

CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH A2-B1 THEO KHUNG THAM CHIẾU CHUNG CHÂU ÂU

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24/03/2019 - ĐỐI TƯỢNG SINH VIÊN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHNL - NNTH ngày / /20 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL Thái Nguyên)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp QL	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng	Đạt trình độ	Ghi chú
1	DTN1553110002	Đặng Ngọc	Anh	05/10/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMT47N01	24	13	55	5	97	B1	
2	DTN1454120002	Đinh Trung	Anh	27/01/1996	Nam	Mường	Phú Thọ	QLDD46N03	16	12	50	5	83	B1	
3	DTN1653050363	Đỗ Tiến	Anh	20/12/1998	Nam	Kinh	Bà Rịa-Vũng Tàu	TY48N05	20	12	52	5	89	B1	
4	DTN1353160171	Hoàng Đức	Anh	17/03/1995	Nam	Tày	Lạng Sơn	QLTNRK46N03	21	11	36	4,5	72,5	A2	
5	DTN1653050273	Hoàng Tuấn	Anh	02/08/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY48N06	19	13	45	5	82	B1	
6	DTN1553050009	Hoàng Việt	Anh	02/11/1997	Nam	Kinh	Hòa Bình	TY47N04	22	14	46	5	87	B1	
7	DTN1563040004	Nguyễn Quang	Anh	08/07/1994	Nam	Kinh	Quảng Bình	LTCNTY47	25	13	46	5	89	B1	
8	DTN1653050009	Phạm Thị Thúy	Anh	16/01/1998	Nữ	Kinh	Hà Nam	TY48N06	24	13	51	5	93	B1	
9	DTN1653040116	Tạ Tuấn	Anh	04/04/1998	Nữ	Kinh	Bắc Giang	CNTY48POHE	15	11	0	5	31	Không đạt	
10	DTN17LT4120006	Đặng Ngọc	Ánh	07/06/1994	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	LTQLDDK49	21	9	48	5	83	B1	
11	DTN1553110005	Hứa Ngọc	Ánh	03/12/1997	Nữ	Nùng	Bắc Giang	KHMT47N01	22	9	52	5	88	B1	
12	DTN17LT4120005	Nguyễn Thị	Ánh	01/09/1996	Nữ	Kinh	Bắc Giang	LTQLDDK49	21	8	50	5	84	B1	
13	DTN1354110159	Hoàng Việt	Bảo	06/10/1994	Nam	Dao	Quảng Ninh	TTK46N02	0	0	0	0	0	Không đạt	Vắng
14	DTN1653050239	Bùi Thanh	Bình	01/02/1998	Nữ	Kinh	Hải Dương	TY48N05	23	14,5	53	5	95,5	B1	
15	DTN1453110012	Nguyễn Đức	Bình	06/05/1995	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMTK46N02	19	12	50	5	86	B1	
16	DTN1553050018	Vàng Thị	Châm	26/01/1997	Nữ	Cống	Lai Châu	TY47N04	21	8	50	5	84	B1	
17	DTN1554110007	Bế Thị	Châu	22/05/1997	Nữ	Tày	Cao Bằng	KTNN47N01	21	13	50	5	89	B1	
18	DTN1353150003	Hoàng Quyết	Chiến	01/02/1994	Nam	Tày	Thái Nguyên	CNSH45	21	12	40	5	78	A2	
19	DTN1653060020	Dương Đình	Chinh	24/04/1998	Nam	Tày	Cao Bằng	NLKH48	25	13	44	5	87	B1	
20	DTN1653050182	Nguyễn Thành	Công	28/09/1998	Nam	Kinh	Hà Nội	TY48N05	25	14	54	5	98	B1	

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp QL	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng	Đạt trình độ	Ghi chú
21	DTN1653050448	Trần Văn	Công	21/08/1998	Nam	Kinh	Ninh Bình	TY48N06	24	13	54	5	96	B1	
22	DTN1653050030	Dương Văn	Cường	14/09/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY48N06	21	14	54	5	94	B1	
23	DTN17LT412015	Đàm Văn	Cường	26/03/1996	Nam	Nùng	Cao Bằng	LTQLDDK49	20	12	52	1	85	B1	
24	DTN17LT4120004	Lăng Văn	Cường	23/07/1996	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	LTQLDDK49	25	10	46	1	82	B1	
25	DTN1554120233	Vũ Văn	Cường	29/09/1997	Nam	Kinh	Tuyên Quang	QLDD47N01	19	12	48	5	84	B1	
26	DTN1653050463	Ngô Vũ	Danh	03/11/1998	Nam	Kinh	Bắc Kạn	TY48N05	25	12,5	51	5	93,5	B1	
27	DTN1154110010	Lý Thị Bé	Dân	07/11/1992	Nữ	Nùng	Lạng Sơn	KTNN43	0	0	0	0	0	Không đạt	Vắng
28	DTN1653050077	Nguyễn Thị	Dung	25/08/1998	Nữ	Kinh	Vĩnh Phúc	TY48N06	19	13,5	55	5	92,5	B1	
29	DTN17LT4120003	Triệu Thị Thu	Dung	29/07/1992	Nữ	Tày	Bắc Kạn	LTQLDDK49	24	11	43	5	83	B1	
30	DTN1653050174	Đỗ Văn	Dũng	19/05/1998	Nam	Sán Dìu	Tuyên Quang	TY48N06	24	13,5	53	5	95,5	B1	
31	DTN1664120010	Nguyễn Anh	Dũng	09/03/1993	Nam	Kinh	Thái Nguyên	LTQLDD48	22	10	47	5	84	B1	
32	DTN1653050257	Tường Việt	Dũng	17/04/1998	Nam	Kinh	Hòa Bình	TY48N05	21	10	44	5	80	B1	
33	DTN1653050340	Hà Thị	Duyên	10/04/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY48N05	23	13	53	5	94	B1	
34	DTN1453110023	Đặng Hải	Dương	17/11/1996	Nam	CaoLan	Thái Nguyên	KHMTK46N02	18	12	47	1	78	A2	
35	DTN1353110053	Nguyễn Ngọc	Dương	16/11/1995	Nam	Kinh	Nghệ An	KHMTK46N03	18	12	47	2	79	A2	
36	DTN1553050033	Tạ Ngọc	Dương	19/05/1997	Nam	Kinh	Bắc Giang	TY47N04	24	11	44	5	84	B1	
37	DTN17LT412022	Phạm Trọng	Đại	19/09/1996	Nam	Kinh	Quảng Ninh	LTQLDDK49	21	12	50	5	88	B1	
38	DTN1653050051	Mai Thanh	Đạt	09/08/1998	Nam	Tày	Thái Nguyên	TY48N06	10	11	22	4	47	Không đạt	
39	DTN1553050040	Ngô Tất	Đạt	23/09/1997	Nam	Kinh	Thanh Hóa	TY47N04	18	10	36	1	65	A2	
40	DTN1653070106	Nguyễn Huy	Đức	08/05/1998	Nam	Kinh	Hưng Yên	TT48POHEN01	19	10	46	5	80	B1	
41	DTN17LT412013	Nguyễn Hoàng	Giang	16/12/1995	Nam	Kinh	Bắc Ninh	LTQLDDK49	21	9	51	1	82	B1	
42	DTN1653050151	Vũ Ngọc	Hà	05/10/1998	Nữ	Kinh	Hòa Bình	TY48N06	0	12	0	0	12	Không đạt	Vắng NDV
43	DTN1430A0136	Nguyễn Cường	Hải	10/04/1994	Nam	Tày	Bắc Kạn	TYK46N03	19	9	30	0,5	58,5	Không đạt	
44	DTN1653160047	Nguyễn Tiến	Hải	22/09/1998	Nam	Kinh	Hà Giang	TY48N05	22	13	49	5	89	B1	
45	DTN1653050038	Dương Thanh	Hằng	28/08/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY48N06	25	15	52	5	97	B1	
46	DTN1553070014	Vũ Thị	Hằng	24/10/1997	Nữ	Kinh	Lào Cai	TT47POHEN01	22	13	54	5	94	B1	

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp QL	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng	Đạt trình độ	Ghi chú
47	DTN1553040110	Dương Ngọc	Hân	11/09/1997	Nữ	Kinh	Tuyên Quang	CNTY47N01	23	10	51	5	89	B1	
48	DTN1653050278	Trần Thị	Hiên	09/11/1998	Nữ	Kinh	Nam Định	TY48N06	21	12	38	5	76	A2	
49	DTN1153150026	Hoàng Thị	Hiên	23/08/1992	Nữ	Kinh	Thanh Hóa	CNSH43	15	12	46	5	78	A2	
50	DTN1653050456	Nguyễn Thị	Hiên	27/09/1998	Nữ	Tày	Hà Giang	TY48N06	21	14	39	5	79	A2	
51	DTN1653050450	Vũ Thị	Hiên	01/02/1998	Nữ	Kinh	Ninh Bình	TY48N06	22	14	55	5	96	B1	
52	DTN1653130001	Chu Thị	Hiếu	01/04/1997	Nữ	Nùng	Lạng Sơn	TT48POHEN01	22	14	53	5	94	B1	
53	DTN1553050080	Đình Văn	Hiếu	09/04/1996	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY47N04	22	10	47	2	81	B1	
54	DTN1353110112	Phương Bá	Hiếu	27/11/1995	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KTNN45N04	20	12	47	5	84	B1	
55	DTN1653050127	Tạ Khắc	Hiếu	27/12/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY48N05	23	13	51	3	90	B1	
56	DTN1353150012	Trần Hồng	Hiếu	04/02/1995	Nam	Kinh	Hà Nam	CNSH45	7	14	38	5	64	Không đạt	
57	DTN1553060087	Bàn Tiến	Hiệu	21/09/1994	Nam	Dao	Tuyên Quang	LN47	18	10	36	3	67	A2	
58	DTN1653050269	Đặng Thị	Hoa	14/01/1998	Nữ	Kinh	Hà Nam	TY48N06	21	14	54	5	94	B1	
59	DTN1554110024	Hà Thị	Hoa	16/04/1997	Nữ	Tày	Bắc Kạn	TT47POHEN01	16	10	31	5	62	Không đạt	
60	DTN1653050380	Phạm Thị	Hoa	07/02/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY48N05	25	11	45	4	85	B1	
61	DTN1553040027	Lê Thị	Hòa	04/06/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY47N01	17	10	38	2	67	A2	
62	DTN1053150018	Bùi Thị Thu	Hoài	26/12/1992	Nữ	Kinh	Thái Bình	CNSH42	20	12	43	5	80	B1	
63	DTN1553040028	Đàm Hương	Hoài	13/04/1997	Nữ	Tày	Cao Bằng	CNTY47N01	21	13	52	5	91	B1	
64	DTN1653050440	Lê Thị	Hoài	01/10/1998	Nữ	Kinh	Nghệ An	TY48N06	22	13	52	5	92	B1	
65	DTN1430A0156	Lê Xuân	Hồ	09/09/1994	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TYK46N03	25	12	50	3	90	B1	
66	DTN1653050068	Nguyễn Kim	Hồng	14/06/1998	Nữ	Kinh	Vĩnh Phúc	TY48N06	25	14	54	4	97	B1	
67	DTN1353160155	Hoàng Ngọc	Huấn	25/11/1994	Nam	Nùng	Bắc Kạn	QLTNRK46N01	23	13	53	4	93	B1	
68	DTN1654140014	Hoàng Thị Kim	Huệ	19/05/1997	Nữ	Tày	Bắc Kạn	PTNT48	17	12	24	3	56	Không đạt	
69	DTN1664120001	Đỗ Duy	Hùng	30/12/1990	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	LTQLDD48	18	13	13	3	47	Không đạt	
70	DTN1558510021	Nguyễn Ngọc	Hùng	16/04/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TT47POHEN02	22	8	51	5	86	B1	
71	DTN1553070022	Hoàng Quốc	Huy	24/07/1995	Nam	Tày	Thái Nguyên	TT47POHEN01	23	12	51	5	91	B1	
72	DTN1653050177	Nguyễn Văn	Huy	23/10/1998	Nam	CaoLan	Thái Nguyên	TY48N06	20	12	54	5	91	B1	

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp QL	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng	Đạt trình độ	Ghi chú
73	DTN1553170035	Nguyễn Viết	Huy	08/02/1997	Nam	Kinh	Hà Nam	TY47N04	20	14	45	5	84	B1	
74	DTN1653040012	Nông Công	Huy	02/12/1996	Nam	Tày	Bắc Kạn	CNTY48POHE	24	12	48	4	88	B1	
75	DTN1653050082	Lâm Thanh	Huyền	16/10/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY48N06	24	12	54	5	95	B1	
76	DTN1653050032	Ngô Thị Thanh	Huyền	22/06/1998	Nữ	Kinh	Nam Định	TY48N05	17	6,5	49	4	76,5	A2	
77	DTN1553050108	Lê Thị	Hương	22/12/1997	Nữ	Sán Dìu	Thái Nguyên	TY47N04	19	12	40	5	76	A2	
78	DTN1553050107	Nguyễn Thị	Hương	10/09/1996	Nữ	Kinh	Hà Nam	TY47N04	24	12	52	5	93	B1	
79	DTN1653050125	Mai Hữu	Ích	04/08/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48POHE	19	12	46	5	82	B1	
80	DTN1554120086	Bế Hoàng	Khánh	10/01/1997	Nam	Tày	Cao Bằng	QLDD47N01	25	12	52	5	94	B1	
81	DTN1553050124	Nguyễn Văn	Khánh	06/08/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY47N04	25	12	50	5	92	B1	
82	DTN1553110022	Nguyễn Văn	Khoa	02/08/1997	Nam	Kinh	Bắc Giang	KHMT47N01	0	0	0	0	0	Không đạt	Vắng
83	DTN1353060046	Phan Trung	Kiên	04/07/1994	Nam	Tày	Thái Nguyên	LNK46N01	21	12	45	5	83	B1	
84	DTN1353070152	Trần Trung	Kiên	15/09/1994	Nam	Kinh	Phú Thọ	TTK46N02	24	11	43	5	83	B1	
85	DTN1653170016	Hoàng Thị	Kiều	20/10/1998	Nữ	Tày	Bắc Kạn	TY48N06	20	12	46	5	83	B1	
86	DTN17LT412010	Triệu Phúc	Kim	18/09/1996	Nam	Dao	Thái Nguyên	LTQLDDK49	23	10	34	5	72	A2	
87	DTN1653050244	Trương Ngọc	Lan	23/08/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY48N06	24	12	54	5	95	B1	
88	DTN1553050133	Đỗ Văn	Lin	20/10/1996	Nam	Kinh	Hà Nội	TY47N04	23	10	45	1	79	A2	
89	DTN1553050143	Lê Thị Tài	Linh	10/10/1997	Nữ	Kinh	Hà Nam	TY47N04	23	14	52	5	94	B1	
90	DTN1353110172	Lương Thị Diệu	Linh	01/09/1995	Nữ	Nùng	Bắc Kạn	KHMTK46N03	23	9	44	1	77	A2	
91	DTN1653050218	Ngô Thị Mỹ	Linh	02/10/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY48N06	23	11	54	5	93	B1	
92	DTN1553050140	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	20/01/1997	Nữ	Kinh	Yên Bái	TY47N04	20	11	46	5	82	B1	
93	DTN1653070073	Nguyễn Văn	Linh	20/10/1998	Nam	Kinh	Yên Bái	TT48POHEN01	18	11	41	3	73	A2	
94	DTN1653050245	Phạm Văn	Linh	27/10/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY48N06	23	12	26	5	66	A2	
95	DTN1653050234	Phan Thị Thúy	Linh	28/06/1998	Nữ	Kinh	Nghệ An	TY48N05	21	14	52	5	92	B1	
96	DTN1453T0017	Phan Vũ Hải	Linh	18/09/1996	Nam	Tày	Tuyên Quang	QLDD46N04	17	10	48	1	76	A2	
97	DTN1454290018	Lê Bắc Việt	Long	25/10/1995	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMT47N01	11	11	33	5	60	Không đạt	
98	DTN1353110176	Nguyễn Nhật	Long	01/05/1995	Nam	Tày	Bắc Kạn	KHMTK46N01	1	10	17	5	33	Không đạt	

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp QL	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng	Đạt trình độ	Ghi chú
99	DTN1554110036	Lèng Thúy	Lợi	22/10/1997	Nữ	Tày	Hà Giang	KTNN47N01	22	12	47	3	84	B1	
100	DTN1353070157	Lê Quang	Luân	02/01/1991	Nam	Kinh	Nam Định	TTK46N01	22	12	54	4	92	B1	
101	DTN1653070024	Trần Thị	Ly	13/09/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TT48POHEN01	18	10	44	5	77	A2	
102	DTN1664120048	Triệu Thị	Lý	20/04/1994	Nữ	Tày	Bắc Kạn	LTQLDD48	19	11	42	4	76	A2	
103	DTN1653050028	Lý Thị Phương	Mai	22/03/1998	Nữ	Tày	Thái Nguyên	TY48N05	22	12	47	5	86	B1	
104	DTN1653050305	Nguyễn Văn	Mạnh	23/08/1998	Nam	Kinh	Hà Tĩnh	TY48N05	24	12,5	54	5	95,5	B1	
105	DTN1430A0261	Nguyễn Đức	Minh	04/08/1995	Nam	Kinh	Hòa Bình	KHMTK46N01	17	12	28	3	60	Không đạt	
106	DTN1653050128	Nguyễn Hữu	Minh	08/07/1998	Nam	Dao	Thái Nguyên	TY48N06	16	12	32	4	64	Không đạt	
107	DTN1653050107	Trần Thị	Minh	15/05/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY48N05	20	12	45	5	82	B1	
108	DTN17LT412016	Vàng Văn	Minh	20/03/1993	Nam	Thái	Lai Châu	LTQLDDK49	21	11	42	2	76	A2	
109	DTN1653050308	Bàn Thị	Mùi	19/09/1998	Nữ	Dao	Yên Bái	TY48N06	23	12	43	4	82	B1	
110	DTN1664120031	Cao Thanh	Nam	24/09/1993	Nam	Tày	Bắc Kạn	LTQLDD48	23	9	45	3	80	B1	
111	DTN1653050240	Nguyễn Thị	Ngà	01/01/1998	Nữ	Tày	Bắc Kạn	TY48N05	22	11	51	5	89	B1	
112	DTN1653070056	Dương Văn	Nghị	15/09/1998	Nam	Tày	Cao Bằng	TT48POHEN01	24	12,5	45	5	86,5	B1	
113	DTN1430A0277	Dương Quý	Ngọc	03/08/1992	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TYK46N03	7	10	52	1	70	A2	
114	DTN1653050277	Nguyễn Hồng	Ngọc	28/11/1998	Nam	Kinh	Hà Nội	TY48N06	20	13,5	53	5	91,5	B1	
115	DTN1553070035	Trần Đức	Ngọc	21/11/1996	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTP47	22	12	52	5	91	B1	
116	DTN1553110030	Phạm Văn	Nguyên	18/12/1995	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMT47N01	18	12	51	1	82	B1	
117	DTN1554120132	Hoàng Đức	Nhã	21/08/1997	Nam	Kinh	Hà Nội	QLDD47N01	22	10	54	5	91	B1	
118	DTN1653050067	Đình Ngọc	Nhi	08/08/1998	Nữ	Dao	Tuyên Quang	TY48N05	25	12	50	5	92	B1	
119	DTN1653070060	Lục Yển	Nhi	28/04/1998	Nữ	Tày	Hà Giang	TT48POHEN01	24	13	54	3	94	B1	
120	DTN1653070112	Vũ Thị	Ninh	29/08/1998	Nữ	Kinh	Bắc Giang	TT48POHEN01	22	13	53	5	93	B1	
121	DTN1653050378	Nguyễn Thị	Nụ	01/08/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY48N06	24	12	55	5	96	B1	
122	DTN1653050372	Đặng Văn	Phú	05/12/1998	Nam	Kinh	Hà Tĩnh	TY48N06	23	14	51	5	93	B1	
123	DTN17LT4120002	Giàng Sộng	Pó	20/04/1994	Nam	Mông	Sơn La	LTQLDDK49	24	11	44	4	83	B1	
124	DTN1453050126	Nguyễn Minh	Quang	17/01/1996	Nam	Tày	Lạng Sơn	CNTY47N02	17	10	52	5	84	B1	

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp QL	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng	Đạt trình độ	Ghi chú
125	DTN1653050248	Nguyễn Hồng	Quân	07/04/1998	Nam	Kinh	Hưng Yên	TY48N05	24	14	46	5	89	B1	
126	DTN1453050210	Nguyễn Trọng	Quân	13/03/1996	Nam	Kinh	Nghệ An	TYK46N03	24	12	45	5	86	B1	
127	DTN1154110037	Hoàng Thị Như	Quỳnh	27/10/1993	Nữ	Tày	Bắc Kạn	KTNN44	14	11	41	4	70	A2	
128	DTN1653040071	Nguyễn Thị	Quỳnh	01/01/1998	Nữ	Kinh	Hải Phòng	TY48N05	21	13,5	45	5	84,5	B1	
129	DTN1653040058	Tạ Thị Diệu	Quỳnh	02/08/1997	Nữ	Tày	Yên Bái	TY48N06	19	10	50	5	84	B1	
130	DTN1554120156	Hoàng	Sơn	11/08/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	DCMT47	16	13,5	43	5	77,5	A2	
131	DTN1653050356	Nguyễn Văn	Sỹ	01/01/1998	Nam	Kinh	Vĩnh Phúc	TY48N06	21	13	41	5	80	B1	
132	DTN1554120166	Chu Tiến	Thành	27/07/1997	Nam	Kinh	Yên Bái	QLDD47N01	25	9	52	1	87	B1	
133	DTN1653050098	Nguyễn Đức	Thành	04/03/1998	Nam	Kinh	Hà Giang	TY48N05	24	14	49	5	92	B1	
134	DTN1553050221	Nguyễn Minh	Thành	04/01/1995	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY47N04	16	13	52	5	86	B1	
135	DTN1654140002	Nông Thị	Thao	05/10/1998	Nữ	Nùng	Cao Bằng	PTNT48	20	12	49	5	86	B1	
136	DTN1653050201	Hoàng Thị	Thảo	14/09/1998	Nữ	Tày	Thái Nguyên	TY48N05	22	13,5	45	5	85,5	B1	
137	DTN1153180089	Lý Thu	Thảo	01/07/1993	Nữ	Tày	Thái Nguyên	DCMT43N03	22	13	51	5	91	B1	
138	DTN1453110119	Nguyễn Quang	Thảo	05/05/1996	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMTK46N03	20	12	51	5	88	B1	
139	DTN1653110016	Nguyễn Thị Phương	Thảo	21/09/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY48N05	15	11	44	4	74	A2	
140	DTN1653050168	Trần Xuân	Thắng	21/02/1998	Nam	Sán Dìu	Tuyên Quang	TY48N05	25	10	48	5	88	B1	
141	DTN1453050145	Nguyễn Đức	Thịnh	18/03/1996	Nam	Kinh	Hà Giang	TYK46N01	21	12	44	5	82	B1	
142	DTN1553060046	Nông Đức	Thông	26/09/1997	Nam	Tày	Cao Bằng	NLKH47	21	12	46	5	84	B1	
143	DTN1453050148	Loan Thị	Thu	22/05/1996	Nữ	Tày	Quảng Ninh	TYK46N03	20	12	49	5	86	B1	
144	DTN1454120228	Nguyễn Xuân	Thu	20/06/1996	Nam	Tày	Thái Nguyên	QLDD46N03	23	13	52	2	90	B1	
145	DTN1653050288	Hoàng Thị Hồng	Thuận	06/01/1998	Nữ	Kinh	Phú Thọ	TY48N06	24	11	54	5	94	B1	
146	DTN1653050104	Nguyễn Thị Thu	Thùy	15/11/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY48N05	21	10	51	5	87	B1	
147	DTN1653050412	Bùi Thị Phương	Thúy	10/03/1998	Nữ	Kinh	Hải Dương	TY48N05	22	11	54	5	92	B1	
148	DTN1554120180	Đàm Thị	Thương	01/11/1997	Nữ	Nùng	Lạng Sơn	QLDD47N01	21	10	54	1	86	B1	
149	DTN1653050102	Lương Văn	Thường	24/03/1999	Nam	Kinh	Nam Định	TY48N05	23	10	50	4	87	B1	
150	DTN1554120243	Lộc Thủy	Tiên	10/11/1997	Nữ	Tày	Lạng Sơn	QLDD47N01	25	10	54	5	94	B1	

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp QL	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng	Đạt trình độ	Ghi chú
151	DTN1430A0402	Hoàng Văn	Tiến	27/12/1994	Nam	Tày	Cao Bằng	TYK46N03	25	11	54	5	95	B1	
152	DTN1653050165	Hoàng Trọng	Toàn	01/03/1998	Nam	Tày	Thái Nguyên	TY48N05	25	13,5	51	5	94,5	B1	
153	DTN1554120231	Nông Thị	Trà	24/05/1997	Nữ	Tày	Thái Nguyên	QLDD47N01	19	11	53	1	84	B1	
154	DTN1653070090	Tạ Phương	Trà	29/04/1998	Nữ	Tày	Thái Nguyên	TT48POHEN01	18	12	47	2	79	A2	
155	DTN1653050423	Tô Kiều	Trang	17/02/1998	Nữ	Tày	Hà Giang	TY48N05	15	10	51	4	80	B1	
156	DTN1653050314	Lèng Thị	Tranh	10/05/1998	Nữ	Tày	Bắc Kạn	TY48N06	23	11	54	4	92	B1	
157	DTN1553110048	Hà Văn	Trí	02/01/1997	Nam	Kinh	Vĩnh Phúc	KHMT47N01	14	15	39	5	73	A2	
158	DTN1554120275	Phạm Đông	Triều	30/09/1996	Nam	Kinh	Thái Nguyên	DCMT47	15	12	43	5	75	A2	
159	DTN1653050461	Phạm Thế	Trung	27/07/1998	Nam	Kinh	Hà Nội	TY48N05	23	13	53	5	94	B1	
160	DTN1453050162	Lê Viết	Trường	29/03/1996	Nam	Mường	Thái Nguyên	TYK46N03	14	10	42	1	67	A2	
161	DTN1653040082	Âu Dương	Tú	11/01/1997	Nam	San Chí	Thái Nguyên	CNTY48N01	25	12	52	5	94	B1	
162	DTN1353050212	Nguyễn Anh	Tú	21/12/1994	Nam	Kinh	Điện Biên	TYK46N03	15	10	49	2	76	A2	
163	DTN1653050300	Vũ Văn	Tú	13/02/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY48N06	3	12	8	2	25	Không đạt	
164	DTN1653050384	Trương Văn	Tuân	05/10/1997	Nam	Kinh	Nam Định	TY48N05	23	12	52	5	92	B1	
165	DTN1554120209	Bùi Ngọc	Tuấn	06/02/1996	Nam	Kinh	Quảng Bình	QLDD47N02	24	10	55	4	93	B1	
166	DTN1653050101	Lê Quang	Tuấn	03/05/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY48N06	23	14	54	5	96	B1	
167	DTN1554120211	Trần Văn	Tuấn	10/01/1996	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLDD47N01	20	8	45	2	75	A2	
168	DTN1654140010	Ân Quý	Tùng	16/10/1998	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	TY48N05	24	11	49	5	89	B1	
169	DTN1453110159	Dương Mạnh	Tùng	26/01/1996	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMT47N02	12	13	55	5	85	B1	
170	DTN1554120215	Đào Xuân	Tùng	11/02/1997	Nam	Kinh	Sơn La	QLDD47N01	23	10	54	4	91	B1	
171	DTN1653050405	Đỗ Thanh	Tùng	23/06/1998	Nam	Kinh	Vĩnh Phúc	TY48N06	24	14	49	4	91	B1	
172	DTN1654110027	Hà Thanh	Tùng	23/01/1997	Nam	Nùng	Cao Bằng	CNTY48POHE	21	13	54	5	93	B1	
173	DTN1553070054	Lăng Văn	Tùng	01/02/1997	Nam	Nùng	Thái Nguyên	TT47POHEN02	11	10	49	3	73	A2	
174	DTN1553050278	Nguyễn Văn	Tường	21/10/1997	Nam	Kinh	Bắc Giang	TY47N04	24	12	50	5	91	B1	
175	DTN17LT412012	Lý Văn	Út	03/08/1995	Nam	Nùng	Lạng Sơn	LTQLDDK49	18	12	50	2	82	B1	
176	DTN1653050045	Phạm Thị	Uyên	10/01/1998	Nữ	Kinh	Thái Bình	TY48N05	25	13	53	5	96	B1	

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp QL	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng	Đạt trình độ	Ghi chú
177	DTN1653070081	Hà Kiều	Vân	05/05/1998	Nữ	Tày	Bắc Kạn	PTNT48	23	13	53	5	94	B1	
178	DTN17LT412017	Hoàng Hùng	Vân	26/10/1993	Nam	Nùng	Bắc Kạn	LTQLDDK49	19	12	45	1	77	A2	
179	DTN1653050200	Lương Quang	Việt	29/10/1998	Nam	Tày	Thái Nguyên	TY48N06	19	12	52	5	88	B1	
180	DTN1653070013	Nông Đức	Việt	27/09/1998	Nam	Nùng	Lào Cai	TT48POHEN01	10	12	43	2	67	A2	
181	DTN1653050255	Dương Văn	Vinh	12/07/1998	Nam	Kinh	Nghệ An	TY48N06	21	11	53	4	89	B1	
182	DTN1153070140	Đỗ Quốc	Vương	25/03/1992	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TT45N03	23	12	47	3	85	B1	
183	DTN1553070091	Hoàng Thị	Vỹ	23/12/1997	Nữ	Tày	Bắc Kạn	TT47POHEN01	21	10	49	1	81	B1	
184	DTN1553070058	Hà Thị Thu	Xuân	26/01/1997	Nữ	Kinh	Yên Bái	TT47POHEN02	20	12	48	5	85	B1	
185	DTN1653050354	Nguyễn Ngọc	Xuân	01/06/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY48N05	24	12	45	4	85	B1	
186	DTN1653050172	Thân Văn	Xuân	27/03/1998	Nam	Kinh	Bắc Giang	TY48N06	25	12	52	5	94	B1	
187	DTN1653050035	Bùi Thị Hải	Yến	24/10/1998	Nữ	Kinh	Tuyên Quang	TY48N05	24	13	52	5	94	B1	
188	DTN1654140021	Đinh Hải	Yến	05/11/1998	Nữ	Tày	Tuyên Quang	PTNT48	23	12	46	5	86	B1	
189	DTN1554120226	Đặng Quốc	Vũ	30/10/1997	Nam	Kinh	Bắc Giang	QLDD47N02	23	13	51	1	88	B1	

Ấn định danh sách: 189 thí sinh

Số thí sinh đăng ký dự thi	189
Số thí sinh dự thi Phần thi N-Đ-V	185
Số thí sinh dự thi Phần thi Nói	186
Số thí sinh VPQC	0
Số thí sinh đạt A2B1	173
Số thí sinh đạt A2	34
Số thí sinh đạt B1	139
Số thí sinh không đạt A2B1	16